

Địa chỉ: Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Tel: 03203881126 Fax: 03203881338

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	2,307,029,478,631	2,823,481,730,355
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	312,797,706,031	244,293,823,397
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,030,000,000,000	1,170,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	494,195,498,344	916,270,825,805
4	Hàng tồn kho	469,444,770,885	491,819,178,702
5	Tài ngắn hạn khác	591,503,371	1,097,902,451
II	Tài sản dài hạn	7,375,255,251,509	7,250,583,662,655
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	6,215,532,632,698	5,784,308,165,852
	- TSCĐ hữu hình	6,040,403,322,993	5,573,420,746,237
	- TSCĐ vô hình	36,164,092,203	33,774,564,261
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	138,965,217,502	177,112,855,354
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,098,370,000,000	1,404,957,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	61,352,618,811	61,318,496,803
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	9,682,284,730,140	10,074,065,393,010
IV	Nợ phải trả	5,857,297,061,666	5,847,596,621,275
1.	Nợ ngắn hạn	701,804,092,666	692,227,126,125
2.	Nợ dài hạn	5,155,492,969,000	5,155,369,495,150
V	Vốn chủ sở hữu	3,824,987,668,474	4,226,468,771,735
1.	Vốn chủ sở hữu	3,821,703,799,662	4,219,982,418,199
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(62,834,383,080)	(62,834,383,080)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	64,600,000,000	362,100,000,000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	557,588,182,742	658,366,801,279
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
3	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	3,283,868,812	6,486,353,536
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,283,868,812	6,486,353,536
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	9,682,284,730,140	10,074,065,393,010

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Luỹ kế	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,059,078,482,493	2,132,809,868,788	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	1,059,078,482,493	2,132,809,868,788	
4	Giá vốn hàng bán	729,912,772,980	1,458,826,473,033	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	329,165,709,513	673,983,395,755	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	78,711,125,118	89,626,212,942	
7	Chi phí hoạt động tài chính	106,154,661,229	163,795,305,512	
8	Chi phí bán hàng	0	0	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,342,895,635	29,076,845,209	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	284,379,277,767	570,737,457,976	2,226,080,358,876
11	Thu nhập khác	1,816,101,046	3,644,277,146	1,654,684,433,339
12	Chi phí khác	1,537,915,856	2,985,809,585	571,395,925,537
13	Lợi nhuận khác	278,185,190	658,467,561	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	284,657,462,957	571,395,925,537	
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	284,657,462,957	571,395,925,537	
18	Thu nhập trên cổ phiếu			
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			

Ngày 21 tháng 7 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khắc Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2008

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		2,823,481,730,355	2,307,029,478,631
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		244,293,823,397	312,797,706,031
1. Tiền	111	V.01	74,091,601,175	162,797,706,031
2. Các khoản tương đương tiền	112		170,202,222,222	150,000,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,170,000,000,000	1,030,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,170,000,000,000	1,030,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		916,270,825,805	494,195,498,344
1. Phải thu khách hàng	131		883,931,131,063	468,786,366,269
2. Trả trước cho người bán	132		31,615,237,342	24,178,481,290
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	724,457,400	1,230,650,785
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV- Hàng tồn kho	140		491,819,178,702	469,444,770,885
1. Hàng tồn kho	141	V.04	564,246,168,893	541,871,761,076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(72,426,990,191)	(72,426,990,191)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1,097,902,451	591,503,371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,097,902,451	591,503,371
B- Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		7,250,583,662,655	7,375,255,251,509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		5,784,308,165,852	6,215,532,632,698
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,573,420,746,237	6,040,403,322,993
- Nguyên giá	222		13,260,014,380,130	13,259,069,878,557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,686,593,633,893)	(7,218,666,555,564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33,774,564,261	36,164,092,203
- Nguyên giá	228		57,274,433,766	57,274,433,766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23,499,869,505)	(21,110,341,563)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	177,112,855,354	138,965,217,502
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,404,957,000,000	1,098,370,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,473,998,000,000	1,103,998,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(69,041,000,000)	(5,628,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		61,318,496,803	61,352,618,811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	878,718,206	912,840,214
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	60,439,778,597	60,439,778,597
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Cộng tài sản	270		10,074,065,393,010	9,682,284,730,140

Nguồn vốn	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Nợ phải trả(300=310+330)	300		5,847,596,621,275	5,857,297,061,666
I- Nợ ngắn hạn	310		692,227,126,125	701,804,092,666
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	132,144,347,640	264,288,695,281
2. Phải trả người bán	312		91,675,489,372	104,860,168,014
3. Người mua trả tiền trước	313		676,091,350	154,100,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	V.16	29,562,245,186	25,276,020,142
5. Phải trả người lao động	315		12,801,721,409	38,435,981,211
6. Chi phí phải trả	316	V.17	280,112,882,713	177,178,868,142
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	145,254,348,455	91,610,259,876
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II- Nợ dài hạn	330		5,155,369,495,150	5,155,492,969,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,153,629,558,125	5,153,629,558,125
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,739,937,025	1,863,410,875
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		4,226,468,771,735	3,824,987,668,474
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4,219,982,418,199	3,821,703,799,662
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(62,834,383,080)	(62,834,383,080)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		309,600,000,000	19,600,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		52,500,000,000	45,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		658,366,801,279	557,588,182,742
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6,486,353,536	3,283,868,812
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		6,486,353,536	3,283,868,812
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
Cộng nguồn vốn	440		10,074,065,393,010	9,682,284,730,140

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			15,853,306,683	15,853,306,683
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ			0	0
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107,261,329	107,261,329
5. Ngoại tệ các loại				0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Ngày 21 tháng 7 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2008

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,059,078,482,493	1,014,996,105,973	2,132,809,868,788	2,049,559,482,233
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,059,078,482,493	1,014,996,105,973	2,132,809,868,788	2,049,559,482,233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	729,912,772,980	698,670,472,671	1,458,826,473,033	1,391,202,804,383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		329,165,709,513	316,325,633,302	673,983,395,755	658,356,677,850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	78,711,125,118	16,869,007,788	89,626,212,942	22,167,726,624
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	106,154,661,229	44,286,063,443	163,795,305,512	88,659,707,329
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41,420,912,812	43,500,000,000	85,832,268,393	86,943,683,886
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,342,895,635	14,677,610,281	29,076,845,209	30,473,863,081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		284,379,277,767	274,230,967,366	570,737,457,976	561,390,834,064
11. Thu nhập khác	31		1,816,101,046	1,076,566,540	3,644,277,146	2,100,605,147
12. Chi phí khác	32		1,537,915,856	287,459,342	2,985,809,585	713,000,250
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		278,185,190	789,107,198	658,467,561	1,387,604,897
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		284,657,462,957	275,020,074,564	571,395,925,537	562,778,438,961
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		284,657,462,957	275,020,074,564	571,395,925,537	562,778,438,961

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

Ngày 21 tháng 7 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2008

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		571,395,925,537	562,778,438,961
2. Điều chỉnh cho các khoản			593,918,003,339	570,802,677,514
- Khấu hao TSCĐ	2		471,290,096,588	483,072,930,185
- Các khoản dự phòng	3		63,413,000,000	
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			786,063,443
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(26,617,361,642)	
- Chi phí lãi vay	6		85,832,268,393	86,943,683,886
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1,165,313,928,876	1,133,581,116,475
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(422,581,726,541)	660,302,881,412
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(22,374,407,817)	(16,381,092,707)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phá	11		118,890,907,250	25,442,261,062
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		34,122,008	(981,908,728)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(82,279,268,393)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		104,815,500	134,861,889,086
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7,370,132,414)	(668,588,075,235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		749,738,238,469	1,268,237,071,365
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40,664,487,187)	(1,510,262,850)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(929,960,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,890,000,000,000)	(139,738,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1,380,000,000,000	53,240,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,184,020,725	4,041,208,624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(523,480,466,462)	(84,897,014,226)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệ	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		75,074,414,034	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(207,218,761,675)	(153,209,592,494)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(162,617,307,000)	(372,840,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(294,761,654,641)	(526,049,592,494)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(68,503,882,634)	657,290,464,645
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		312,797,706,031	528,618,413,219
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		244,293,823,397	1,185,908,877,864

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước

NGƯỜI LẬP

TP TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

Ngày 21 tháng 7 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Địa chỉ: Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng
BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2008

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động, sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, chế tạo các thiết bị, vật tư phụ tùng cơ - nhiệt điện; Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện; Bồi dưỡng cán bộ công nhân viên về quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2008 kết thúc vào ngày 31/12/2008
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tổng công ty Điện lực Việt nam được Bộ tài chính chấp thuận theo văn bản 7444/BTC-CDKT ngày 20/06/2006 của Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: Theo nguyên tắc giá gốc
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị cchuyển đổi của các khoản này.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thanh toán liên ngân hàng của NH Nhà nước VN công bố tại thời điểm ghi sổ.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo giá gốc (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại)
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp đường thẳng

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: *Được ghi nhận theo giá gốc*

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.*
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ dụng cụ.*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- *Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất trong kỳ theo kế hoạch. Cuối năm sẽ điều chỉnh theo số thực tế phát sinh trong năm.*
- *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : trích theo quy định vào thời điểm cuối năm (0,3% quỹ lương đóng BHXH)*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Thặng dư vốn cổ phần:
- Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN.(hiện nay thuế TNDN đang được miễn)*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: *Công ty đang được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.*

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (28%)*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: *Khoản vay bằng đồng Yên Nhật được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo do NH Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.*

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng		
01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	12,581,252,555	182,310,300
- Tiền gửi ngân hàng	61,510,348,620	162,615,395,731
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	170,202,222,222	150,000,000,000
Cộng	244,293,823,397	312,797,706,031

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		1,170,000,000,000	1,030,000,000,000
	Cộng	1,170,000,000,000	1,030,000,000,000
03- Các khoản phải thu khác		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản phải thu khác		724,457,400	1,230,650,785
	Cộng	724,457,400	1,230,650,785
04- Hàng tồn kho		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		546,720,341,333	524,357,724,432
- Công cụ, dụng cụ		17,399,999,478	17,451,332,986
- Chi phí SX, KD dở dang		125,828,082	62,703,658
- Thành phẩm			
- Hàng bất động sản			
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	564,246,168,893	541,871,761,076
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:			
* Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:			
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
05- Các khoản thuế phải thu		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ:		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
07- Các khoản phải thu dài hạn khác		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1-Số dư đầu năm	1,701,946,046,388	11,484,218,181,997	40,276,208,530	31,545,225,569	1,084,216,073	13,259,069,878,557
2-Luỹ kế tăng từ đầu năm	-	577,140,267	9,652,434,364	350,974,704	460,200,000	11,040,749,335
- LK mua từ đầu năm	-	577,140,267	1,128,534,364	350,974,704	-	2,056,649,335
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	460,200,000	460,200,000
- LK tăng khác + phân loại	-	-	8,523,900,000	-	-	8,523,900,000
3-Luỹ kế giảm từ đầu năm	-	8,523,900,000	1,382,847,762	-	189,500,000	10,096,247,762
- LK chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- LK thanh lý, nhượng bán	-	-	1,382,847,762	-	189,500,000	1,572,347,762
- LK giảm khác + phân loại	-	8,523,900,000	-	-	-	8,523,900,000
4-Số dư cuối kỳ	1,701,946,046,388	11,476,271,422,264	48,545,795,132	31,896,200,273	1,354,916,073	13,260,014,380,130
II- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	932,763,615,889	6,237,490,740,221	26,914,288,680	21,059,444,309	438,466,465	7,218,666,555,564
- Trích Khấu hao + hao mòn	37,310,218,860	428,167,799,276	1,985,646,522	1,349,042,705	87,861,283	468,900,568,646
- Luỹ kế tăng khác	4,298,640	-	-	-	27,899,722	32,198,362
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	938,624,939	-	67,063,740	1,005,688,679
- LK giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	970,078,133,389	6,665,658,539,497	27,961,310,263	22,408,487,014	487,163,730	7,686,593,633,893
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	769,182,430,499	5,246,727,441,776	13,361,919,850	10,485,781,260	645,749,608	6,040,403,322,993
- Tại ngày cuối kỳ	731,867,912,999	4,810,612,882,767	20,584,484,869	9,487,713,259	867,752,343	5,573,420,746,237

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm	57,274,433,766	-	-	-	-	57,274,433,766
- Luỹ kế mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Luỹ kế giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57,274,433,766	-	-	-	-	57,274,433,766
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-

Số dư đầu năm	21,110,341,563	-	-	-	-	21,110,341,563
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	2,389,527,942	-	-	-	-	2,389,527,942
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23,499,869,505	-	-	-	-	23,499,869,505
III.Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
- Tại ngày đầu năm	36,164,092,203	-	-	-	-	36,164,092,203
- Tại ngày cuối ky	33,774,564,261	-	-	-	-	33,774,564,261

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí XD CB dở dang		177,112,855,354	138,965,217,502
Trong đó: Những công trình lớn:			
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:			
13- Đầu tư dài hạn khác		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư cổ phiếu			
Đầu tư dài hạn khác		1,473,998,000,000	1,103,998,000,000
Cộng		1,473,998,000,000	1,103,998,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước dài hạn khác		878,718,206	912,840,214
Cộng		878,718,206	912,840,214
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay dài hạn đến hạn trả		132,144,347,640	264,288,695,281
Cộng		132,144,347,640	264,288,695,281
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Thuế GTGT		28,556,633,052	22,887,977,819
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
- Thuế TNDN		-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		626,520,000	1,097,960,000
- Thuế tài nguyên		-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-
- Các loại thuế khác		379,092,134	1,273,154,141
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		-	16,928,182
Cộng		29,562,245,186	25,276,020,142
17- Chi phí phải trả		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		235,092,956,643	135,155,660,400
- Lãi vay phải trả		45,000,000,000	41,447,000,000
- Chi phí phải trả khác		19,926,070	576,207,742
Cộng		280,112,882,713	177,178,868,142
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>

- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	5,001,800	137,272,185
- Bảo hiểm xã hội	17,916,760	908,819,100
- Bảo hiểm y tế	2,200,353,401	2,229,283,707
- Phải trả về cổ phần hoá	50,000,000	50,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,478,984,070	1,660,169,225
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản khác	141,502,092,424	86,624,715,659
Cộng	145,254,348,455	91,610,259,876

19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (*)	5,153,629,558,125	5,153,629,558,125

Ghi chú: (*) Là khoản vay lại của EVN cho dự án Phả Lại 2. Số dư đến 30/06/2008 là 37.134.845.481 JPY

- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
21- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuê thu nhập hoãn lại phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thuê Thu nhập hoãn lại	60,439,778,597	60,439,778,597
- Thuế Thu nhập phải trả		
22- Vốn chủ sở hữu		
22.a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu		

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	3,262,350,000,000	0	0	(62,834,383,080)	0	0
- Lũy kế tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	3,262,350,000,000	0	0	(62,834,383,080)	0	0

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12

Số dư đầu năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	19,600,000,000	45,000,000,000	0	557,588,182,742	0	3,821,703,799,662
- Lũy kế tăng vốn trong năm	290,000,000,000	7,500,000,000	0	696,883,615,723	0	994,383,615,723
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	0	0	0	596,104,997,186	0	596,104,997,186
Số dư cuối kỳ	309,600,000,000	52,500,000,000	0	658,366,801,279	0	4,219,982,418,199

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn Điện lực VN)	2,218,132,260,000	2,218,132,260,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,044,217,740,000	1,044,217,740,000
Cộng	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	3,262,350,000,000	3,107,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3,262,350,000,000	3,107,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22.d - Cổ tức	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức năm trước		
- Tạm ứng cổ tức năm nay		
Cộng		

22.đ - Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326,235,000	326,235,000
- Số lượng cổ phiếu được phát hành và góp vốn đầy đủ	326,235,000	326,235,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>326,235,000</i>	326,235,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,000,386	1,000,386
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành	325,234,614	325,234,614
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>325,234,614</i>	<i>325,234,614</i>
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp</i>		

22.e - Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	309,600,000,000	19,600,000,000
- Quỹ dự phòng tài chính	52,500,000,000	45,000,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

Năm nay

Năm trước

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2,132,809,868,788

2,049,559,482,233

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

Năm nay

Năm trước

27- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)

2,132,809,868,788

2,049,559,482,233

Trong đó:

- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá
- DT thuần về trao đổi dịch vụ

2,132,809,868,788

2,049,559,482,233

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)

- Giá vốn của hàng đã bán

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

Năm nay

Năm trước

1,458,826,473,033

1,391,202,804,383

Cộng

1,458,826,473,033

1,391,202,804,383

-

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu

- Cổ tức lợi nhuận được chia

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Năm nay

Năm trước

51,395,529,363

22,167,726,624

-

-

586,507,375

-

-

20,148,427

-

-

-

37,624,027,777

-

Cộng

89,626,212,942

22,167,726,624

30- Chi phí tài chính (mã số 22)

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Lỗ do bán ngoại tệ

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

Năm nay

Năm trước

85,832,268,393

88,659,707,329

-

(35,943,000,000)

-

-

13,274,630,184

-

-

13,229,288,702

63,413,000,000

-

37,218,406,935

1,716,023,443

Cộng	163,795,305,512	103,605,019,474
	Năm nay	Năm trước
31- CP thuế thu nhập DN hiện hành (MS 51)		
32- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (MS 52)		
33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Nguyên nhiên vật liệu	821,722,235,942	770,209,819,823
- Chi phí nhân công (lương +BH)	50,176,321,497	49,693,685,521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	471,156,301,002	483,072,930,185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,917,366,452	3,185,211,421
-Chi phí khác bằng tiền	141,935,221,678	115,518,618,357
Cộng	1,487,907,446,571	1,421,680,265,307
33b- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	571,395,925,537	562,778,438,961
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
thông	571,395,925,537	562,778,438,961
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
	326,235,000	310,700,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,751	1,811

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

- Lợi nhuận trước thuế quý II năm 2008 284,657,462,957 đồng

- Lợi nhuận trước thuế quý I năm 2008 286,738,462,580 đồng

- Chênh lệch (tăng) (2,080,999,623) đồng

- Tỷ lệ thay đổi (giảm) -0.73%

- Quý 2 năm 2008 tình hình sản xuất kinh doanh của PLPC bình thường, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đều đạt theo kế hoạch.

NGƯỜI LẬP

TP TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

Ngày 21 tháng 7 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn